

V/v: Công bố thông tin Báo cáo
tài chính Quý III năm 2019

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 10 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Kính gửi:** - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý cổ đông

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Mã chứng khoán: TDT

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086 567 898

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Việt Thắng- Người được ủy quyền công bố thông tin

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT xin Công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý III năm 2019 gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (dạng tóm lược)
- Công văn số 78A/2019/CV-TDT ngày 15/10/2019 “ V/v giải trình lợi nhuận Quý III năm 2019 tăng so với cùng kỳ”.

Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển TDT trân trọng công bố thông tin đến Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội để thực hiện công bố thông tin ra công chúng theo quy định hiện hành.



3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: www.tdtgroup.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c)
- Ban Tổng GD (để b/c)
- Lưu TK, HĐQT.

Người được ủy quyền thực hiện công

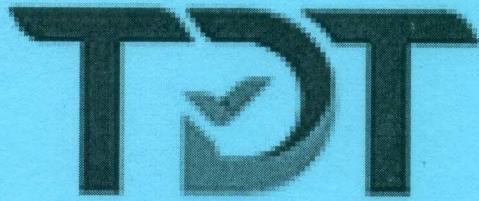
bố thông tin



NGUYỄN VIỆT THẮNG



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2019**

- 1- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (MẪU B01- DN)
- 2- BÁO CÁO KẾT QUẢ KD (MẪU B02-DN)
- 3- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (MẪU B03-DN)

THÁNG 10 NĂM 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		204,887,796,573	176,570,137,906
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22,949,522,247	14,464,329,952
1. Tiền	111	V.1	22,949,522,247	14,464,329,952
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75,009,796,066	35,281,501,300
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	57,668,946,274	23,352,824,169
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	8,067,456,368	4,321,036,291
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	2,120,000,000	1,987,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	7,153,393,424	5,620,640,840
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	100,725,834,777	123,129,892,178
1. Hàng tồn kho	141		100,760,142,825	123,142,757,696
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(34,308,048)	(12,865,518)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,202,643,483	3,694,414,476
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	236,963,003	194,047,188
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,957,346,006	3,492,032,814
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	8,334,474	8,334,474
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-Tài sản dài hạn(200=210+220+230+240+260)	200		107,101,706,627	73,608,678,883
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,690,000,000	1,690,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn khác	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1,690,000,000	1,690,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		78,357,563,995	66,820,785,705
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.14	64,991,987,502	53,214,609,542
- Nguyên giá	222		132,143,446,726	109,539,944,395
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(67,151,459,224)	(56,325,334,853)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.15	13,365,576,493	13,606,176,163
- Nguyên giá	228		14,346,211,352	14,346,211,352
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(980,634,859)	(740,035,189)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		24,017,237,729	2,462,348,731
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	24,017,237,729	2,462,348,731
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,036,904,903	2,635,544,447
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.6	3,036,904,903	2,635,544,447
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		311,989,503,200	250,178,816,789
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		184,701,748,775	144,850,152,122
I. Nợ ngắn hạn	310		161,559,000,585	138,400,828,745
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	19,950,103,135	22,592,866,106
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			69,600,836
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	3,027,250,181	405,477,366
4. Phải trả người lao động	314	V.13	8,379,468,879	7,577,815,903
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	863,956,383	30,537,499
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	3,492,536,495	1,382,488,817
10. Vay và nợ ngắn hạn	320	V.16	125,342,120,219	106,342,042,218
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		503,565,293	
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		23,142,748,190	6,449,323,377
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	23,142,748,190	6,449,323,377
9. Trá phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		127,287,754,425	105,328,664,667
I. Vốn chủ sở hữu	410		127,287,754,425	105,328,664,667
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.18	80,150,400,000	80,150,400,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			80,150,400,000	80,150,400,000
- Cổ phiếu ưu đãi				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47,137,354,425	25,178,264,667
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24,674,699,374	4,546,520,577
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22,462,655,051	20,631,744,090
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		311,989,503,200	250,178,816,789

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 10 năm 2019

Lập biểu



Ngô Thị Giang

Kế toán trưởng



Phạm Thái Hòa



Tổng Giám Đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Xuân

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Diêm Thụy- huyện Phú Bình - Tỉnh Thái Nguyên
Tel: 0208.6567 898 Fax: 0208.3569 898

Báo cáo tài chính

Quý III- Năm 2019

Mẫu số: B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/07/2019 đến ngày: 30/09/2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	149,665,947,917	113,551,786,738	308,137,225,064	221,158,528,074
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		690,908,666	73,114,559	1,092,845,641	88,718,907
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		148,975,039,251	113,478,672,179	307,044,379,423	221,069,809,167
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	116,244,512,186	90,825,299,487	244,588,591,574	176,195,264,369
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		32,730,527,065	22,653,372,692	62,455,787,849	44,874,544,798
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	86,667,346	611,409,779	498,819,979	1,259,520,629
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,794,860,756	1,529,063,563	4,516,626,224	3,934,168,577
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,577,981,851	1,426,899,090	4,197,009,730	3,759,250,060
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	4,393,396,849	2,667,003,488	6,901,023,648	5,235,815,372
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	9,488,204,487	6,773,907,651	25,048,764,034	18,820,820,027
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 + (21 - 22) - (24+25)	30		17,140,732,319	12,294,807,769	26,488,193,922	18,143,261,451
11. Thu nhập khác	31	VI.7	402,381,160	283,797,732	742,330,202	528,977,108
12. Chi phí khác	32	VI.8	56,000,000	12,256,290	139,600,834	47,658,629
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		346,381,160	271,541,442	602,729,368	481,318,479
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 50 = 30 + 40)	50		17,487,113,479	12,566,349,211	27,090,923,290	18,624,579,930
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2,982,329,291	1,068,139,683	4,628,268,239	1,584,398,493
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51-52)	60		14,504,784,188	11,498,209,528	22,462,655,051	17,040,181,437
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1,810	1,435	2,803	2,126

Thái nguyên, ngày 12 tháng 10 năm 2019

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Ngô Thị Giang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Thái Hòa

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên,)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Chuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-		-
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		115,075,345,067	115,768,844,762	273,213,996,619	228,080,932,750
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(51,564,013,176)	(46,662,342,963)	(150,393,509,859)	(134,400,683,363)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35,620,135,667)	(21,640,649,926)	(98,616,446,264)	(69,303,842,738)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,431,264,296)	(1,415,947,085)	(3,878,391,488)	(3,798,271,124)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(811,842,692)	(441,680,751)	(1,982,832,746)	(1,282,147,690)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5,021,095,614	6,301,957,316	17,498,191,658	13,279,587,438
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,639,426,804)	(3,490,375,958)	(20,510,694,464)	(13,730,341,708)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24,029,758,046	48,419,805,395	15,330,313,456	18,845,233,565
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24,625,217,460)	(1,939,615,553)	(42,580,184,295)	(7,016,667,420)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(215,000,000)	(310,000,000)	(2,147,000,000)	(8,357,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		249 466 880	326 000 000	2,191,334,085	13,158,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,348,743	39,667,918	160,978,135	560,120,324
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24,588,401,837)	(1,883,947,635)	(42,374,872,075)	(1,655,547,096)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		96,016,727,380	69,606,167,139	245,895,120,744	189,668,825,500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(74,086,558,458)	(93,215,800,831)	(210,312,784,930)	(181,235,621,744)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(9,618,048,000)	-	(9,618,048,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		21,930,168,922	(33,227,681,692)	35,582,335,814	(1,184,844,244)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		21,371,525,131	13,308,176,068	8,537,777,195	16,004,842,225
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,577,997,116	17,359,188,485	14,464,329,952	14,662,522,328
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				(52,584,900)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	IV.1	22,949,522,247	30,667,364,553	22,949,522,247	30,667,364,553

Thái nguyên, ngày 12 tháng 10 năm 2019.

Lập biểu
(Ký, họ tên)


Ngô Thị Giang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Phạm Thái Hòa

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Chu Huyền

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600941221 được cấp lần đầu ngày 22/03/2011, thay đổi lần thứ 8: Ngày 01 tháng 12 năm 2017 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

- Trụ sở chính của Công ty: xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

-Vốn điều lệ của Công ty là: 80.150.400.000 VND (*Bằng chữ: Tám mươi tỷ, một trăm năm mươi triệu, bốn trăm nghìn đồng chẵn*).

Tương đương 8.015.040 cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và Kinh Doanh trong và ngoài nước

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Sản xuất, mua bán hàng may mặc xuất khẩu
- Xây dựng công trình dân dụng, Công nghiệp, vận tải đường bộ.
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic
- Nhà hàng khách sạn, dịch vụ ăn uống.
- Vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ.
- Xuất nhập khẩu mặt hàng công ty kinh doanh.
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung. Công việc ghi sổ kế toán được thực hiện trên phần mềm trên máy vi tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.
- Công ty áp dụng các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác, dự phòng công nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với các khoản nợ phải thu trên 3 năm
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

6. Tài sản cố định vô hình

Giá trị quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao trong thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian từ 3 năm đến 5 năm.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Chi phí xây dựng cơ bản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày theo giá gốc, bao gồm chi phí liên quan các công trình sửa chữa, cải tạo nâng cấp và xây dựng mới nhà xưởng của Công ty.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản phẩm dở dang cần có một thời

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản phẩm dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn khác.

Các chi phí trả trước dài hạn khác đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

11. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Nguồn vốn chủ sở hữu – quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn của cổ đông đã đầu tư.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Trong năm 2011 Công ty có đầu tư dự án tại vùng kinh tế khó khăn (Có giấy chứng nhận đầu tư số 17121000095 của UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 11 tháng 10 năm 2011). Công ty xác định ưu đãi đầu tư theo nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 và nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 như sau:

Tại mục 4 điều 15, mục 3 điều 16 chương IV, của nghị định 124/2008/NĐ-CP thuế suất ưu đãi 20 % trong vòng 10 năm , miễn thuế 02 năm, giảm 50 % số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Tại mục 2 điều 20, chương V của nghị định 218/2013/NĐ-CP nêu rõ, tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015 trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi là 20% quy định tại khoản 3 điều 15 nghị định này kể từ 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng thuế suất 17% cho thời gian còn lại.

Theo thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định quy định về thuế. Tại điều 6, chương I nêu rõ việc sửa đổi, bổ sung khoản 3, điều 20, thông tư 78/2014/TT-BTC như sau: Miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Từ năm 2019, Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 17% đến hết thời gian được ưu đãi còn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Lãi từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ này	Số đầu năm
Tiền mặt	332.033.692	204.412.263
Tiền gửi ngân hàng	11.213.429.056	13.260.005.789
Tiền đang chuyển	11.404.059.499	999.911.900
Cộng	22.949.522.247	14.464.329.952

2. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ này	Số đầu năm
PANPACIFIC Co.,LTD	35.519.129.935	2.493.303.888
Tổng Công ty Đức Giang-CTCP	-	1.425.990.852
ASMARA International Limited	18.917.595.484	1.126.517.660
EVOLUTION3 LIMITED	-	5.185.674.000
Winners Creations Co.,LTD	-	2.525.032.648
CAPITAL GARMENT CO.,LTD	-	982.861.950
PREMIER EXIM (HK) LTD	-	9.585.461.361
Công ty CP Đầu tư Minh Bảo Tín	1.146.818.400	-
Các khách hàng khác	2.085.402.455	27.981.810
Cộng:	57.668.946.274	23.352.824.169

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ này</u>	<u>Số đầu năm</u>
WINDTEX INTERNATIONAL LIMITED	2.179.741.721	-
Công Ty TNHH XD&SX DV TM Duy Phát	550.000.000	-
Công ty CP Cơ khí Xây dựng CPT Việt Nam	2.720.310.200	-
Công Ty TNHH Thiết Bị Điện An Thái	451.392.000	-
Công ty CP cơ khí áp lực Đông Anh	286.396.000	-
Công ty TNHH thiết bị Bách khoa Hà Nội	654.251.400	312.365.350
Công ty CHARTER SINO LIMITED	275.447.424	397.675.803
Công ty TNHH Thiên Phú Gia Khánh	-	400.000.000
Công ty CP Kết cấu thép Cơ Khí	-	1.128.457.400
Công ty NINGBO YINZHOU XINDEW	-	270.456.282
CTCP Nồi hơi và cơ nhiệt Việt Nam	-	831.600.000
Công ty SHAOXING JIAXUAN KNITWEAR AND TEXTILE	-	276.978.947
SHAOXING WUYUE XINQI LINEN AND COTTON	-	178.913.411
SUZHOU JIN JIN EXPORT	-	260.348.998
Các khách hàng khác	3.129.659.344	264.240.100
Cộng	8.067.456.368	4.321.036.291

4. Các đầu tư ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ này</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Các khoản cho vay có lãi suất (*)	2.120.000.000	1.987.000.000
Bùi Hồng Vân	1.800.000.000	1.650.000.000
Các đối tượng CBCNV khác	320.000.000	-

	<u>Số cuối kỳ này</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Các khoản cho vay không lãi suất (**)	-	-
Cộng	2.120.000.000	1.987.000.000

(*) Phải thu về cho vay ngắn hạn theo các hợp đồng vay có thời hạn từ 06 đến 11 tháng, lãi suất từ 8,5% đến 10,5%. Đối tượng vay là cán bộ công nhân viên trong Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ này</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho người lao động trong Công ty .	285.195.599	78.900.000
Tạm ứng tiền giải phóng mặt bằng dự án nhà máy may Đại Từ	6.868.005.000	5.160.000.000
Chi phí ký quỹ, ký cược	192.825	192.825
Bảo hiểm xã hội của CBCNV 10,5%		379.165.815
Chi cục Hải quan Thái Nguyên		2.382.200
Cộng	7.153.393.424	5.260.640.840
Dài hạn		
- Kí quỹ, kí cược dài hạn(*)	1.690.000.000	1.690.000.000
Cộng	1.690.000.000	1.690.000.000

(*) Là các khoản đặt cọc tiền thuê đất làm xưởng theo hợp đồng thuê đất 20 năm nhằm mục đích được quyền ưu tiên kí kết hợp đồng hoặc gia hạn hợp đồng, thời hạn đặt cọc là 05 năm.

6. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối kỳ này</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Chi phí trả trước ngắn hạn .		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	236.963.003	194.047.188
Cộng	236.963.003	194.047.188
b. Chi phí trả trước dài hạn .		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	2.288.904.903	1.690.544.447
Chi phí thuê đất làm nhà xưởng	748.000.000	945.000.000
Cộng	3.036.904.903	2.635.544.447

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ này</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí cải tạo và mở rộng nhà xưởng .	24.017.237.729	2.462.348.731
Cộng	24.017.237.729	2.462.348.731

8. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ này</u>	<u>Số đầu năm</u>
-Nguyên phụ liệu, vật liệu tồn kho	17.830.175.182	19.913.041.055
-Công cụ, dụng cụ tồn kho	529.666.329	130.076.445
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	706.668.811	6.438.391.123
-Thành phẩm	81.650.747.444	96.618.364.014
-Hàng hóa	42.885.059	42.885.059
-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(34.308.048)	(12.865.518)
Cộng	100.725.834.777	123.129.892,178

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	<u>Số cuối kỳ này</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Các khoản phải thu		
-Thuế nhà đất	8.334.474	8.334.474
Cộng	8.334.474	8.334.474
b. Các khoản phải nộp		
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.982.329.291	336.893.798
-Thuế thu nhập cá nhân	44.920.890	68.583.568
Cộng	3.027.250.181	405.477.366

10. Phải trả cho người bán

	<u>Số cuối kỳ này</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP máy và DV kỹ thuật Vạn Xuân	143.466.400	
Công ty PREMIER EXIM (HK)LTD	-	12.826.599.779
Công ty EVERY DENNISON HONG KONG	-	908.208.289
Công ty TNHH TM và DV Hiệp Hải	749.276.130	95.220.705
Công ty TNHH Kỹ thuật chân bông Việt Nam	176.619.815	
Công Ty CP Mirae Fiber	-	
Công ty CP May XK Ninh Bình	876.779.392	52.206.605
Phải trả người bán khác	18.003.961.398	8.710.630.728
Cộng	19.950.103.135	22.592.866.106

11. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ này</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phải trả	637.139.162	
Chi phí bảo lãnh và lãi vay phải trả	226.817.221	30.537.499
Cộng	863.956.383	30.537.499

12. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ này</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	1.233.974.222	1.382.488.817
Bảo hiểm xã hội	2.258.562.273	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	3.492.536.495	1.382.488.817

13. Phải trả người lao động

Lương trong năm được xác định theo quy chế phân phối thu nhập của Hội đồng Quản trị Công ty điều chỉnh cho phù hợp cho từng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ này</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lương phải trả cho người lao động	8.379.468.879	7.577.815.903
Cộng	8.379.468.879	7.577.815.903

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải + truyền dẫn	Hạ tầng, kỹ thuật, cây lâu năm, dụng cụ quản lý, tài sản khác	Cộng
Số đầu năm 01/01/2019	48.005.256.569	54.447.073.486	5.098.166.219	1.989.448.121	109.539.944.395
Tại ngày 01/07/2019	50.118.500.160	70.268.394.236	6.182.246.110	2.090.848.121	128.659.988.627
Tăng trong năm	1.218.364.235	1.503.035.500	762.040.364	-	3.483.458.099
- Mua trong kỳ	-	1.503.035.500	762.040.364	-	2.265.093.864
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.218.364.235	-	-	-	1.218.364.235
-Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Cuối quý 30/09/2019	51.336.864.395	71.771.447.736	6.944.286.474	2.090.848.121	132.143.446.726

II. Giá trị hao mòn

Số đầu năm 01/01/2019	17.024.102.068	34.626.414.738	3.821.026.887	853.791.160	56.325.334.853
Tại ngày 01/07/2019	19.461.557.836	38.772.427.473	4.165.732.825	886.737.708	63.286.455.842
Tăng trong kỳ:	1.237.675.827	2.376.007.508	234.846.773	16.473.274	3.865.003.382
-Trích khấu hao trong kỳ	1.237.675.827	2.376.007.508	234.846.773	16.473.274	3.865.003.382
-Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ tại ngày 30/09/2019	20.699.233.663	41.148.434.981	4.400.579.598	903.210.982	67.151.459.224

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải + truyền dẫn	Hạ tầng, kỹ thuật, cây lâu năm, dụng cụ quản lý, tài sản khác	Cộng
III. Giá trị còn lại					
Số đầu năm 01/01/2019	30.981.154.501	19.820.658.748	1.277.139.332	1.135.656.961	53.214.609.542
Số đầu kỳ 01/07/2019	30.656.942.324	31.496.466.763	2.016.013.284	1.204.110.413	65.373.532.785
Số cuối kỳ 30/09/2019	30.656.942.324	31.496.466.763	2.016.013.284	1.204.110.413	64.991.987.502

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá				
Số đầu năm 2019		14.346.211.352	-	14.346.211.352
Tăng trong năm	-	-	-	-
Số cuối kì đến 30/09/2019	-	14.346.211.352	-	14.346.211.352
II. Giá trị hao mòn				
Số đầu năm 01/01/2019	-	740.035.189	-	740.035.189
Số đầu kì 01/07/2019	-	900.434.968	-	900.434.968
Tăng trong năm:		80.199.890	-	80.199.890
-Số khấu hao trong năm	-	80.199.890	-	80.199.890
-Tăng khác				
Giảm trong năm:				
-Giảm khác				
Số cuối kỳ 30/09/2019	-	980.634.859	-	980.634.859
III. Giá trị còn lại				
Số đầu năm		13.606.176.163	0	13.606.176.163

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	Cộng
01/01/2019				
Số cuối kỳ 30/09/2019		13.365.576.493	0	13.365.576.493

16. Vay và nợ ngắn hạn**a) Vay ngắn hạn:**

	Số cuối kỳ này	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP công thương VN- Chi nhánh Thái nguyên (i)	93.650.165.534	79.644.589.044
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển – Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	23.499.255.167	16.876.152.994
Vay cá nhân (iii)	800.000.000	1.620.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Thái nguyên (iv)	1.975.242.695	-
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt Thái nguyên (iiv)	4.221.697.163	4.177.128.901
Cộng	124.146.360.559	102.317.870.939

b) Nợ dài hạn đến hạn trả:

Ngân hàng TMCP công thương VN- Chi nhánh Thái nguyên (i)	1.195.759.660	4.024.171.279
Cộng:	1.195.759.660	4.024.171.279

(i) Khoản vay từ ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT220-TDT ngày 12 tháng 07 năm 2019 . Theo đó, hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, lãi vay được trả hàng tháng. Biện pháp đảm bảo bằng tài sản cố định và bất động sản của Công ty và của bên thứ ba. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, LC phục vụ sản xuất kinh doanh hàng may mặc.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/4642906/HĐTD ngày 03 tháng 06 năm 2019. Theo đó, hạn mức tín dụng là 46.000.000.000 đồng, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng. Biện pháp đảm bảo bằng tài sản cố định và bất động sản của Công ty và của các bên thứ ba. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở LC, chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(iii). Khoản vay ngắn hạn khác từ CBCV và người nhà cổ đông nhằm phục vụ bổ sung vốn lưu động của Công ty với mức lãi suất từ 10%/năm (Thời hạn khoản vay từ 03 tháng đến 09 tháng

(iv). Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Thái Nguyên, theo hợp đồng tín dụng số 1914400091/HĐTDTM kí ngày 25 tháng 05 năm 2019. Theo đó, hạn mức tín dụng tối đa là 2.000.000.000 VNĐ, lãi suất và thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng. Biện pháp đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của công ty tại địa chỉ Phường Phan Đình Phùng, TP Thái Nguyên. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và trả lương cho cán bộ công nhân viên.

(iiv). Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số : HDTD2802018330 ngày 05 tháng 10 năm 2018. Theo đó, hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng. Biện pháp đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của các bên thứ ba. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

17. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ này	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP công thương – Chi nhánh Thái nguyên (i)		544.323.377
Ngân hàng Bưu điện liên Việt – CN Thái Nguyên (ii)	2.446.835.763	
Ngân hàng BIDV – CN Thái Nguyên(iii)	14.205.319.939	
Vay huy động (iiii)	6.592.500.000	5.905.000.000
Cộng	23.142.748.190	6.449.323.377

Khoản vay dài hạn(i) của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Thái nguyên:

- Trong năm 2014 Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số 30.05/2014-HĐTDDA/NHCT220-TDT vay dài hạn ngân hàng Công thương-CN Thái nguyên với hạn mức **10,460** tỷ đồng để đầu tư máy móc thiết bị, mở rộng sản xuất kinh doanh với thời hạn 5 năm (60 tháng), Khoản vay này chịu lãi suất 12%/năm và được tự điều chỉnh khi có biến động của thị trường hoặc những quy định của NHNN , Lãi suất được điều chỉnh bằng (=) lãi suất tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + biên độ tối thiểu 5 %/ năm, trả lãi định kỳ hàng tháng . Khoản vay này bắt đầu phát sinh từ 13/06/2014.

- Trong năm 2015 Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số 12/2015-HĐTDDA/NHCT220-TDT vay dài hạn ngân hàng công thương – CN Thái Nguyên với hạn mức **9.780.000.000 đồng** để đầu tư máy móc thiết bị, mở rộng sản xuất kinh doanh với thời hạn 4 năm (48 tháng). Khoản vay này chịu lãi suất 9%/năm áp dụng theo chương trình tiếp sức thành công dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ theo công văn số 2376/TGD- NHCT56+6+3 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Khoản vay này bắt đầu phát sinh từ 15/01/2016.

Khoản vay dài hạn (ii) của Ngân hàng Bưu Điện Liên Việt – CN Thái nguyên:

- Trong năm 2019 Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số HDTD2802019031 ngày 31/01/2019 vay dài hạn của ngân hàng **Bưu Điện Liên Việt – CN Thái nguyên** với hạn mức **11 tỷ đồng** để bổ sung nguồn vốn dài hạn để đầu tư mở rộng Nhà máy Diêm Thụy của Công ty với thời hạn vay 4 năm, Khoản vay này áp dụng lãi suất theo phương thức trả

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

nổi và điều chỉnh định kì theo quy định của ngân hàng, mức lãi suất điều chỉnh không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu thông thường của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Lãi suất được điều chỉnh bằng (=) lãi suất tiết kiệm thường cao nhất kì hạn 13 tháng. Khoản vay này bắt đầu phát sinh từ 31/01/2019.

Tất cả các khoản vay dài hạn trên được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị của Công ty.

Khoản vay dài hạn (iii) của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Thái nguyên:

- Trong năm 2019 Công ty kí kết hợp đồng tín dụng số 02/2019/4642906/HDTD vay dài hạn của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Thái nguyên với mức 40 tỷ đồng để bổ sung vốn dài hạn, để đầu tư dự án – Nhà máy TDT Đại Từ của công ty với thời hạn vay 6 năm. VNĐ: Lãi suất hiện tại là 10.0%/năm, ưu đãi trong 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau đó áp dụng lãi suất thả nổi và điều chỉnh định kì theo quy định của ngân hàng (06 tháng/lần), mức lãi suất điều chỉnh bằng mức lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của BIDV Thái Nguyên (+) Phí ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV theo từng thời kì. USD: Lãi suất hiện tại 7.0%/năm, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/lần, bằng lãi suất Libor 6 tháng (+) phí ngân hàng 4,5%. Khoản vay này bắt đầu phát sinh từ 05/08/2019.

Khoản vay dài hạn trên được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư xây dựng Nhà máy TDT Đại Từ của Công ty.

- **Vay dài hạn các cá nhân** là cán bộ công nhân viên và người thân các cổ đông trong Công ty theo các hợp đồng vay, lãi suất từ 10% đến 10,2%/năm. Thời hạn vay từ trên 1 năm đến 4 năm. Vay theo hình thức tín chấp. Mục đích vay để bổ sung vốn sản xuất kinh doanh.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	<i>Vốn đầu tư chủ sở hữu (VNĐ)</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối (VNĐ)</i>	<i>Tổng Cộng (VNĐ)</i>
<i>Số dư tại 01/01/2018</i>	<i>80.150.400.000</i>	<i>14.164.568.577</i>	<i>94.314.968.577</i>
Vốn góp tăng trong năm	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	<i>20.831.744.090</i>	<i>20.831.744.090</i>
Chia cổ tức, thưởng(*)	-	<i>(9.618.048.000)</i>	<i>(9.618.048.000)</i>
<i>Số dư tại 31/12/2018</i>	<i>80.150.400.000</i>	<i>25.178.264.667</i>	<i>105.328.664.667</i>
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	<i>22.462.655.051</i>	<i>22.462.655.051</i>
Chia cổ tức, thưởng(**)	-	<i>(503.565.293)</i>	<i>(503.565.293)</i>
<i>Số dư tại 30/09/2019</i>	<i>80.150.400.000</i>	<i>47.137.354.425</i>	<i>127.278.754.425</i>

(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phiên họp thường niên số 01/2018/NQ-DHĐCĐ

(**) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phiên họp thường niên số 01/2019/NQ-DHĐCĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu:

<i>Chi tiết các cổ đông</i>	<i>Tỷ lệ %</i>	<i>Kỳ này năm nay (VNĐ)</i>	<i>Tỷ lệ</i>	<i>Năm trước (VNĐ)</i>
Chu Thuyên	16%	12.650.000.000	16%	12.650.000.000
Nguyễn Việt Thắng	10%	8.200.000.000	10%	8.200.000.000
Nguyễn Huy Hoàng	4%	3.300.000.000	4%	3.300.000.000
Cán bộ cổ đông khác	70%	53.000.400.000	70%	53.000.400.000
Cộng	100%	80.150.400.000	100%	80.150.400.000

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

<i>Vốn đầu tư của Chủ sở hữu</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay (VNĐ)</i>	<i>Năm trước (VNĐ)</i>
<i>Vốn góp đầu năm</i>	80.150.400.000	80.150.400.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	0	0
<i>Vốn góp cuối năm</i>	80.150.400.000	80.150.400.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	0	503.565.293

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ này</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra cổ đông	8.015.040	8.015.040
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.015.040	8.015.040
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.015.040	8.015.040
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.015.040	8.015.040
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu thuần cung cấp hàng hóa và dịch vụ**

	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm nay</u>	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm trước</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	308.137.225.064	221.158.528.074
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.092.845.641	88.718.907
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>307.044.379.423</u>	<u>221.069.809.167</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm nay</u>	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm trước</u>
Giá vốn hoạt động xuất khẩu + Trong nước	244.588.591.574	176.195.264.369
Cộng	<u>244.588.591.574</u>	<u>176.195.264.369</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm nay</u>	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng + lãi cho vay + Lãi CL tỷ giá:	498.819.979	1.259.520.629
Lãi từ đầu tư chứng khoán	-	-
Cộng	<u>498.819.979</u>	<u>1.259.520.629</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm nay</u>	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm trước</u>
Lãi tiền vay	3.759.250.060	5.077.835.598
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện + chưa thực hiện	174.918.517	914.836.154
Cộng	<u>3.934.168.577</u>	<u>5.992.671.752</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm nay</u>	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm trước</u>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.694.058.415	2.773.042.255
Chi phí khác bằng tiền	3.206.965.233	2.462.773.117
Cộng	<u>6.901.023.648</u>	<u>5.235.815.372</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm nay</u>	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm trước</u>
Chi phí nhiên liệu (xăng xe công tác)	484.790.660	433.706.603
Chi phí nhân công	20.734.400.032	14.125.727.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.276.587.917	1.953.783.689
Chi phí khác bằng tiền	1.552.985.425	2.307.601.791
Cộng	<u>25.048.764.034</u>	<u>18.820.820.027</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm nay</u>	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm trước</u>
Thu từ bán phế liệu	20.454.546	20.454.546
Thu từ phí sửa hàng	412.779.727	448.640.516

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Lũy kế cuối kỳ này năm nay	Lũy kế cuối kỳ này năm trước
Các khoản thu nhập khác	309.095.929	59.882.046
Cộng	742.330.202	528.977.108

8. Chi phí khác

	Lũy kế cuối kỳ này năm nay	Lũy kế cuối kỳ này năm trước
Các khoản chi phí khác	74.466.200	32.256.290
Chi phí nộp phạt	62.100.000	15.402.339
Thanh Lý TSCĐ	3.034.634	-
Cộng	139.600.834	47.658.629

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Lũy kế cuối kỳ này năm nay	Lũy kế cuối kỳ này năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.090.923.290	18.624.579.930
Các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế:		15.402.339
Cộng chi phí không được trừ	134.814.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế	27.225.107.290	18.639.982.269
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	17%	17%
Tỷ lệ thuế TNDN được giảm	-	50%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	4.628.268.239	1.584.398.493
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành:	4.628.268.239	1.584.398.493

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 17121000095 của UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 11 tháng 10 năm 2011 Công ty xác định ưu đãi đầu tư theo nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 và nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 như sau:

Tại mục 4 điều 15, mục 3 điều 16 chương IV của nghị định 124/2008/NĐ-CP thuế suất ưu đãi 20 % trong vòng 10 năm , miễn thuế 02 năm, giảm 50 % số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Tại mục 2 điều 20, chương V của nghị định 218/2013/NĐ-CP nêu rõ, tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015 trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi là 20% quy định tại khoản 3 điều 15 nghị định này kể từ 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng thuế suất 17% cho thời gian còn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Lũy kế cuối kỳ này năm nay	Lũy kế cuối kỳ này năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.462.655.051	17.040.181.437
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.462.655.051	17.040.181.437
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.015.040	8.015.040
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.803	2.126

VII. MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin khác

- Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính. Công ty sẽ áp dụng các quy định theo thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty

- Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính

Thái nguyên, ngày 12 tháng 10 năm 2019

Lập biểu


Ngô Thị Giang

Kế toán trưởng



Tổng giám Đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC
Châu Chuyên

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Số 18/CV-TDT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 10 năm 2019

**“V/v: Giải trình lợi nhuận Quý 3
năm 2019 tăng so với cùng kỳ”**

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)**

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa các quý của kỳ công bố so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10 % trở lên hoặc kết quả kinh doanh bị lỗ.

Về vấn đề này, Công ty cổ phần đầu tư và phát triển TDT (TDT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 trong báo cáo tài chính Công ty như sau:

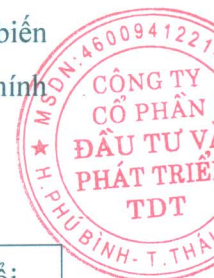
1. Bảng so sánh doanh thu, lợi nhuận Quý 3/2019 với Quý 3/2018

Chỉ tiêu	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Thay đổi
Doanh thu	148.975.039.251	113.478.672.179	31,3 %
Chi phí tài chính	1.794.860.756	1.529.063.563	17,3 %
Chi phí bán hàng	4.393.396.849	2.667.003.488	64,7 %
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.488.204.487	6.773.907.651	40,06 %
Thuế thu nhập hiện hành	2.982.329.291	1.068.139.683	279,2 %
Lợi nhuận sau thuế TNDN	14.504.784.188	11.498.209.528	26,2%

So với Quý 3/2018 thì lợi nhuận sau thuế Quý 3/2019 của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển TDT (TDT) tăng 26,2 %.

2. Nguyên nhân:

- Do doanh thu thuần của Công ty quý 3/2019 so với cùng kỳ quý 3/2018 tăng 31,3 %.



- Do các đơn hàng được sản xuất tại nhà máy của Công ty và các nhà máy vệ tinh được chuyển giao cho khách hàng lên được ghi nhận doanh thu trong kỳ.
- Công ty tìm được thêm nhà máy vệ tinh sản xuất gia công đơn hàng cho công ty lên tạo thêm được doanh thu và lợi nhuận.

Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển TDT cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VT

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



CHỦ TỊCH HĐQT
Lưu Huyền

